

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mãn Thực



敏實科技大學

MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

人工智慧專業大學

113學年度國際學生產學合作專班招生入學申請簡章

International Student Industry-Academia Cooperation Program Admission Guide 2024

Đơn đăng kí nhập học tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác quốc tế năm học 2024

校址：30740 中華民國台灣新竹縣芎林鄉大華路1號

Address：No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 30740

Taiwan (R.O.C.)

專班網址 Program Website：

餐飲系：<https://fbm.mitust.edu.tw/p/403-1010-196.php?Lang=zh-tw>

智工系：<https://ime.mitust.edu.tw/p/403-1012-193.php?Lang=zh-tw>

智車系：<https://ive.mitust.edu.tw/p/403-1011-199.php?Lang=zh-tw>

電話/SDT：+886-3-5927700-2130/2303

傳真/Fax：+886-3-5926006

目錄 / Content / Mục lục

一、入學時間與修業年限 Enrollment Date and Study Period.....	3
Thời gian nhập học và quá trình học tập	
二、招生學系與名額 Departments and Quota.....	3
Ngành và số lượng tuyển sinh	
三、申請資格 Application Qualifications/ Tư cách đăng kí.....	3
四、授課語言 Teaching language/ Ngôn ngữ giảng dạy.....	3
五、申請日期及方式 Application Date and Method	8
Thời gian và phương thức đăng kí	
六、學費、宿舍費及其他費用收費標準 Tuition, Dormitory Fees and Other Fees	
Học phí, kí túc và các chi phí khác.....	10
七、獎助學金資訊 Scholarship information / Thông tin học bổng.....	13
八、錄取 (Admission) (Trúng tuyển)	15
九、註冊入學 Registration / Đăng kí nhập học.....	16
附件 Appendix / Văn kiện đính kèm	19
附件一 申請入學—繳交資料檢核表 Required Document Checklist	19
Bản liệt kê những tài liệu cần nộp	
附件二 單獨招生入學申請表 Application Form	20
Đơn đăng kí nhập học	

實用聯絡資訊 Contact Information / Thông tin liên hệ

敏實科技大學 **Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực**

電話：+886-3-5927700 分機2106

網址：http://www.mitust.edu.tw/

Minth University of Science and Technology

Tel：+886-3-5927700 ~ 2106

Website：http://www.mitust.edu.tw/

本校國際事務處 (外籍生招生諮詢) Văn phòng Tân Hướng Nam (Tư vấn tuyển sinh học sinh quốc tế)

電話：+886-3-5927700-2130、2303

連絡電子信箱：int@o365.mitust.edu.tw

網址：<https://int.mitust.edu.tw/index.php>

Office of International Affairs

Tel：+886-3-5927700-2130、2303

Contact email：int@o365.mitust.edu.tw

Website：<https://int.mitust.edu.tw/index.php>

教育部技職司 **Bộ giáo dục sở Khoa học Kỹ thuật và Giáo dục Hướng nghiệp**

電話：+886-2-23566292

網址：<https://depart.moe.edu.tw/ED2300/>

Department of Technological and Vocational Education, Ministry of Education

The guiding unit of New South-Bound Programs

Tel：+886-2-23566292

Website：<https://depart.moe.edu.tw/ED2300/>

外交部領事事務局 (簽證及學歷文件查證) **Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao**

電話：+886-2-23432888

網址：<http://www.boca.gov.tw/>

Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs

Visa and academic documents verification

Tel：+886-2-23432888

Website：<http://www.boca.gov.tw/>

內政部入出國及移民署 (申請換發外僑居留證) **Bộ Nội chính Xuất nhập cảnh và Sở Di dân**

電話：+886-2-23899983

網址：<http://www.immigration.gov.tw/>

National Immigration Agency, Ministry of Interior

Renewal of Alien Residence Certificate

Tel：+886-2-23899983

Website：<http://www.immigration.gov.tw/>

一、入學時間、修業年限與畢業應修學分(Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation) (Thời gian nhập học, quá trình học tập và yêu cầu tín chỉ để tốt nghiệp)

(一)入學時間(Enrollment Date) (Thời gian nhập học) : 2024年 9月9日 September 9, 2024

(二)修業年限(Maximum Years of Study) (Năm học) 學士班為四至六年 Bachelor Degree Programs : 4 to 6 years

(三)畢業應修學分: 本專班畢業應修學分為 128 學分。Required Credits for Graduation credits : 128. Yêu cầu số lượng tín chỉ để tốt nghiệp: 128 tín

二、招生學系與名額(Departments and Quota) (Ngành học và số lượng tuyển sinh)

本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。【2024年2月27日，臺教技(四)字第1132300552A號；2024年3月13日，臺教技(四)字第1130026365號；2024年4月12日，臺教技(四)字第1132301076Q號】 The approved program and quota approved by the Ministry of Education (Taiwan Ministry of Education Technology (IV) No. 1132300552A, No. 1130026365, No. 1132301076Q) are as follows :

學制Program Chương trình	班別 Class Lớp	核定招生名額 Quota/ Số lượng
四年制 Four-year Bachelor Degree Hệ cử nhân 4 năm	智慧製造工程系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Manufacturing Engineering Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ chế tạo	120
	餐飲管理系餐飲與烘焙管理國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Quản trị nhà hàng và làm bánh	40
	智慧車輛與能源系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Vehicles and Energy Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ xe và năng lượng	80

※本校上列國際學生產學合作專班之開班人數每班須達 20 人。若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其申請條件，輔導至一般班級上課或保留其入學資格至下一學期。

※The number of students in International Student Industry-Academia Cooperation Program is required to be at least 20 per class. If the number of students applying this program is less than 20, Minth University of Science and Technology has the right not to offer the program. If the university decides not to do so, for those who have already applied, the university will assist them, according to their conditions, to apply for the general programs or retain their enrollment to the next semester.

※Số lượng học sinh của lớp chuyên ban hợp tác quốc tế được liệt kê bên trên phải đạt 20 học sinh/lớp. Nếu số lượng sinh viên đăng ký dưới 20 em thì trường không được mở lớp, nếu quyết định không mở lớp chuyên ban thì những em đã đăng ký sẽ được hướng dẫn vào lớp bình thường hoặc được bảo lưu tư cách nhập học cho đến học kỳ sau.

三、授課語言：中文 (Teaching language: Chinese) (Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung)

四、申請資格 (Application Qualifications) (Tư cách đăng kí)

(一)外國學生身分(International Student Status) (Học sinh ngoại quốc)

依外國學生來台就學辦法第二條規定：According to Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan：

Học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập theo quy định điều thứ hai：

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of foreign nationality, who has never held a nationality status from the Republic of China and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of his/her application, is qualified to apply for admission under this regulation.

Có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), khi báo danh không có tư cách là Kiền sinh

2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Có quốc tịch nước ngoài và phù hợp với quy định dưới đây, đã “cư trú liên tiếp” ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, cũng được đăng kí nhập học theo quy định.

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan. (Must state this on the application.)

Học sinh đăng kí có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu tại Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C.

Trước khi đăng kí nhập học đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng kí đã không còn thuộc quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, cần đến Bộ Nội chính làm giấy chứng minh từ ngày không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày đăng kí nhập học đã tròn 8 năm.

- (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始 未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement

permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students. According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

Hai khoản trên, đồng thời chưa từng dùng thân phận Kiều sinh đến Đài Loan học và chưa tiếp nhận sự phân phát của Hội Ủy viên tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm học này. Theo hiệp nghị hợp tác giáo dục, do chính phủ nước ngoài, đơn vị hoặc nhà trường đề cử sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, thông qua sự phê chuẩn của chủ quản tại cơ quan chính phủ giáo dục thì hai quy định trên không bị hạn chế.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The six and eight year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only 6 exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supportive proof.

Quy định sáu năm, tám năm trong hạng mục thứ hai dự tính thời gian nhập học bắt đầu học kì đó (Ngày 01/02 hoặc 01/08) tính là ngày kết thúc.

Thuật ngữ “ở nước ngoài” trong đoạn thứ hai đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài đại lục Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ “cư trú liên tục” đề cập đến sinh viên nước ngoài ở lại trong nước (Đài Loan) dưới 120 ngày mỗi năm. Nếu năm bắt đầu cho đến khi kết thúc thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch hoàn chỉnh, thì thời gian lưu trú tại nước này trong khoảng thời gian của mỗi năm không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng một trong các trường hợp sau và có các giấy tờ chứng minh liên

quan thì không bị giới hạn này; thời gian lưu trú trong nước không được tính vào thời gian lưu trú ở nước ngoài.

(1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technique training classes accredited by the Ministry of Education (the “Ministry”);

Theo học lớp đào tạo kỹ thuật cho thanh niên hải ngoại do cơ quan có thẩm quyền về Hoa kiều tổ chức hoặc lớp đào tạo kỹ thuật do Bộ Giáo dục công nhận;

(2) 就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by the Ministry, and to which the total length of stay is less than 2 years;

Theo học Trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng và đại học được Bộ chấp thuận để nhận sinh viên nước ngoài, tổng thời gian dưới hai năm;

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years;

Trao đổi sinh viên, tổng thời gian trao đổi dưới hai năm.

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

Thời gian thực tập tại Đài Loan tổng cộng dưới hai năm với sự cho phép của cơ quan chính quyền trung ương phụ trách mục tiêu các doanh nghiệp.

(二) 學歷 (Education) (Bối cảnh giáo dục)

1. 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 <http://www.edu.tw/bicer/>)。申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

International students must have graduated from a senior high school, a university or independent college recognized by the Ministry of Education (Please refer to the website of the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education <http://www.edu.tw/bicer/>). Applicants who apply for this bachelor's degree must have a foreign senior high school diploma.

Học sinh nước ngoài phải tốt nghiệp cấp ba, đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Sở Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển của Bộ Giáo dục <http://www.edu.tw/bicer/>). Ứng viên cho chương trình cử nhân này phải có

bằng tốt nghiệp cấp ba nước ngoài (Việt Nam).

2. 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

The applicants has the qualification to be equivalent to the academic qualifications of Taiwan's academic system based on “Equivalent Education Level for University Admission” regulated by Ministry of Education.

Những người có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục ở nước ta theo “Tiêu chuẩn xét tuyển tương đương đại học” của Bộ Giáo dục.

(三) 語言能力規定 (Language Proficiency) (Quy định về năng lực ngôn ngữ)

本專班採取中文授課。學生申請入學時，希望申請者之華測成績能達一級，但並不強制要求其華測成績證明，只要求華語研習時數達 60 小時(含)以上。

This special class is taught in Chinese. When applying for admission to this program, the applicant is expected to reach Level One of TOCFL, but the proof of language proficiency is not mandatory. If the applicant does not provide TOCFL certificate, a proof of 60 hours of Chinese language class is required.

Lớp học đặc biệt này được dạy bằng tiếng Trung. Khi đăng kí nhập học, ứng viên cần đạt thành tích TOCFL cấp độ 1, nhưng không bắt buộc yêu cầu giấy chứng minh thành tích TOCFL, chỉ yêu cầu giờ học tiếng Trung đạt 60 tiếng trở lên.

級別 Level Cấp độ	Courses and TOCFL Certificate Khóa học và chứng chỉ TOCFL
初級一 Basic Level I Cấp độ cơ bản 1	需修習本校開設之「基礎華語文(一)」課程，修習後，達華測成績一級程度，再修習「基礎華語文(二)」課程。 Students need to take Elementary Chinese I course with the goal to reach Level One of TOCFL. After that, they take Elementary II courses. Học sinh cần học khóa Tiếng Trung cơ bản 1, sau khi hoàn thành khóa học cần đạt được trình độ tiếng Trung cấp độ 1, và tiếp tục học khóa Tiếng Trung cơ bản 2.
初級二 Basic Level II Cấp độ cơ bản 2	需修習本校開設之「基礎華語文(二)」課程。修習後，達華測成績二級程度，再修習「進階華語文(一)」課程。 Students need to take the Elementary Chinese II course with the goal to reach Level Two of TOCFL. After that, they take In termediate Chinese I course. Học sinh cần học khóa Tiếng Trung cơ bản 2, sau khi hoàn thành khóa học cần đạt được trình độ tiếng Trung cấp độ 2, và tiếp tục học khóa Tiếng Trung nâng cao 1.

依據教育部規定，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，學校應逕予退學。

According to the regulations of the Ministry of Education, students must pass the Chinese language proficiency test of A2 (including) level or above before the end of the second semester of the first grade. Those who fail to pass the Chinese Language Proficiency Test of A2 (included) or above will be expelled from the school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất, học sinh phải thi đỗ kỳ kiểm tra trình độ tiếng Trung A2 (hoặc) trình độ A2 trở lên. Những học sinh không thi đỗ kỳ thi năng lực tiếng Trung A2 (hoặc) trình độ A2 trở lên, sẽ bị đuổi học.

(四)學業成績規定(Academic Performance Requirement for Application) (Quy định về thành tích học tập)

本專班招收學生之學業成績規定為畢業平均成績達 6 以上為原則。但平均成績低於 6 的學生，本校有條件接受，入學後安排學習輔導。

Basically, the program requires applicants to have GPAs of 6 or higher. However, students whose average score is lower than 6 will be accepted by our school conditionally and will be provided with study guidance after admission.

Học lực của học sinh đăng ký vào lớp chuyên ban dựa trên nguyên tắc xét điểm tốt nghiệp trung bình từ 6 trở lên. Nhưng đối với học sinh có điểm trung bình tốt nghiệp dưới 6.0 nhà trường tiếp nhận có điều kiện, và sắp xếp học tập hỗ trợ sau khi nhập học.

五、申請日期及方式 (Application Date and Method) (Thời gian và phương thức đăng kí)

(一)申請日期：2024 年 8 月 10 日截止 Application is due on August 10, 2024
Thời gian đăng kí: đến hết 10/8/2024

(二)申請方式 (Application Method) (Phương thức đăng kí) :

1. 相關表格下載網址 (Website for downloading forms) (Liên kết tải đơn đăng kí) :

<https://www.mitust.edu.tw/>

2. 通訊報名 (Documents sent via mail) (Thông tin nộp đơn đăng kí) :

相關申請資料請郵寄至

30740 中華民國台灣新竹縣芎林鄉大華路1號

敏實科技大學 國際事務處

Please send the application documents to :
Office of International Affairs
Mint University of Science and Technology
No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 30740 Taiwan (R.O.C.)

Vui lòng gửi đơn đăng kí đến :
Viện Quốc tế / Văn phòng Tân Hướng Nam
Trường Đại học Kỹ thuật Khoa học Mẫn Thực
No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 30740 Taiwan (R.O.C.)

3.E-mail 或傳真申請 (Email and Fax)

(1) 電話 : +886-3-5927700 轉 2130/2303

Tel : +886-3-5927700 - 2130/2303

(2) 連絡信箱 (Contact email) : int@mitust.edu.tw

(3) 傳真電話 (Fax) : +886-3-5926006 提出申請後，請務必來電確認。

Please confirm via phone after submission.

Fax : +886-3-5926006

(三)繳交表件 (Required Document Checklist) (Những tài liệu cần nộp) :

- 1.入學申請表 (Application Form) (Đơn đăng kí)
- 2.境外學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(Certificates and transcripts of the highest degree or equivalent of the overseas school) (Tài liệu và bảng điểm của cấp học cao nhất hoặc bằng cấp tương đương của trường ở nước ngoài)
- 3.當地國護照影本 (A copy of Passport) (Hộ chiếu photo)。
- 4.3,000美金(含)以上之財力證明或獎學金證明 (Proof of financial resources above US\$3,000; Proof of Scholarship) (Chứng minh tài chính 3000 USD trở lên hoặc chứng nhận học bổng) .
- 5.健康檢查證明應檢查項目表 (A medical or health certificate) (Chứng nhận kiểm tra sức khỏe)

注意: 所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Note that if the documents submitted are forged, fraudulent or altered, the qualifications for admission shall be revoked. If the applicant has been enrolled, his or her student status shall be revoked and no relevant academic certificates shall be issued. If such cases are found out after graduation, their degree certificates must be cancelled.

Lưu ý: Những ai giả mạo, gian lận hoặc thay đổi tài liệu đã nộp sẽ bị thu hồi tư cách nhập học; Những ai đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi tư cách sinh viên và không được cấp chứng chỉ học tập liên quan; những người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp sẽ bị hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng

thời truy nộp hoặc hủy bỏ bằng tốt nghiệp.

(四)注意事項 (Precautions) (Những điều cần lưu ý) :

考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究 使用外,其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。

Candidate registration information is used for enrollment only including announcement, registration documents, and related statistical studies, the rest of which is in accordance with the regulations of Personal Data Protection Act.

Thông tin đăng ký của ứng viên chỉ được sử dụng làm công tác tuyển sinh của trường (bao gồm thông báo), ngoài thông tin đăng ký của sinh viên và nghiên cứu thống kê liên quan, phần còn lại được xử lý theo các quy định có liên quan của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân".

六、學雜費、宿舍費及其他費用收費標準(Tuition, Dormitory Fees and Other Fees) (Tiêu chuẩn học phí, tạp phí, phí kí túc xá và các phí khác)

(一)學雜費(Tuition and Miscellaneous Fees) (Học phí và tạp phí)

本校 113 學年度學雜費收費標準(如下表) 供參考,所有金額以新台幣計算。

The 2024 academic year tuition and fees in new Taiwan dollars (NTD) are shown in the table below.

Học phí năm học 2024 và các khoản phí khác của trường (xem bảng bên dưới) , tất cả các khoản đều được tính bằng Đài Tệ.

學制Program Chương trình	班別 Class Lớp	收費標準/每學期 Fee standard/per semester Mỗi học kì (NTD)
四年制 Four-year Bachelor Degree Hệ cử nhân 4 năm	智慧製造工程系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Manufacturing Engineering Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ chế tạo	51,217*
	餐飲管理系餐飲與烘焙管理國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm khoa quản trị nhà hàng và làm bánh	49,625*
	智慧車輛與能源系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Vehicles and Energy Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ xe và năng lượng	51,217*

備註(Remarks) (Ghi chú) :

1. 「*」係包含每學期的學費、雜費和實作材料費。每學期除實際收費金額外,學校將根據表現予以豐厚的獎助學金。

This fee includes tuition, miscellaneous fees and practical materials for each semester. As the school provides a generous scholarship and bursary program, the actual amount of fees charged per semester will be waived by the scholarship and bursary awards.

"*" bao gồm học phí, các khoản phí khác và phí tài liệu thực hành cho mỗi học kỳ. Ngoài học phí thực tế mỗi học kỳ, nhà trường sẽ cung cấp các học bổng và trợ cấp hậu hĩnh dựa trên thành tích học tập.

2. 本校收退費依據「專科以上學校學雜費退費基準表」，註冊日（含當日）前申請休退學者，免繳費，已收費者，全額退費；於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者，學費退還三分之二，雜費全部退還；於上課（開學）日（含當之後而未逾學期三分之一申請休、退學者，學費、雜費退還三分之二；於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者，學費、雜費退還三分之一；於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者，所繳學費、雜費，不予退還。

Our school collects and refunds fees in accordance with the "Tuition and Miscellaneous Fee Refund Standards for Colleges and above Junior College Schools". Those who apply for retirement before the registration date (including the same day) will be exempted from payment. Those who have already paid will be fully refunded; starting from the day after the registration date For those who apply for leave or withdrawal one day before the start of the semester, two-thirds of the tuition fees will be refunded, and all miscellaneous fees will be refunded; for those who apply for leave or withdrawal on or after the start of the semester but within one-third of the semester, Two-thirds of the tuition and miscellaneous fees will be refunded; for those who apply for leave or withdrawal more than one-third of the semester after the class start date (inclusive) but less than two-thirds of the semester, one-third of the tuition and miscellaneous fees will be refunded; For students who apply for leave or withdrawal more than two-thirds of the semester after the class start date (including that day), the tuition fees and miscellaneous fees paid will not be refunded.

Thu và hoàn trả phí theo "Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác dành cho các trường Cao đẳng trở lên". Những người nộp đơn xin nghỉ hưu trước ngày đăng ký (kể cả trong ngày) sẽ được miễn thanh toán. những người đã nộp đơn sẽ được hoàn trả đầy đủ; bắt đầu từ ngày sau ngày đăng ký. Đối với những người nộp đơn xin nghỉ phép hoặc thôi học một ngày trước khi bắt đầu học kỳ, hai phần ba học phí sẽ được hoàn trả và tất cả các khoản tạp phí sẽ được hoàn trả. Được hoàn trả; đối với những người xin nghỉ phép hoặc rút tên hoặc sau khi bắt đầu học kỳ nhưng trong một phần ba học kỳ, Hai phần ba học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả; đối với những người xin nghỉ phép hoặc rút tên nhiều hơn một phần ba học kỳ sau ngày bắt đầu lớp học (bao gồm) nhưng dưới hai phần ba học kỳ, một phần ba học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả; Đối với những sinh viên xin nghỉ phép hoặc rút tên nhiều hơn hai- 3/3 học kỳ sau ngày khai giảng (kể cả ngày đó), học phí và các khoản phí khác đã đóng sẽ không được hoàn trả.

3. 除學雜費和實作材料費外，另收取費用明細如下：

In addition to tuition, miscellaneous fees and practical materials fee, other fees are as follows.

Ngoài học phí và lệ phí, chi tiết các khoản phí khác như sau:

- (1) 學生平安保險費一學期 1,267 元

Student safety insurance fee is NTD 1,267 per semester.
 Phí bảo hiểm bình an cho sinh viên mỗi học kỳ 1,267 Đài tệ.

為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險約 3,000 元。領有有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿 6 個月且期間只出境 1 次未逾 30 日，依法參加全民健保。（如有變動，須依相關規定辦理）

All international students should purchase six months of injury medical insurance in about NTD 3,000 at the time of enrollment in the first semester. Those with a valid alien resident certificate (ARC) and stay in Taiwan for 6 months continuously or only leave Taiwan for less than 30 days within 6 months, can participate in the National Health Insurance (NHI) according to the law. Any change is subject to the applicable laws and regulations.

Để bảo vệ sức khỏe của sinh viên quốc tế, khi nhập học sinh viên nên đăng kí bảo hiểm y tế sáu tháng cho thương tật và bệnh tật khoảng 3.000 Đài tệ. Du học sinh có giấy chứng nhận cư trú hợp lệ đã lưu trú tại Đài Loan 6 tháng liên tục và chỉ xuất cảnh một lần nhưng không quá 30 ngày trong thời gian có thể đăng kí bảo hiểm y tế quốc gia theo quy định của pháp luật. (Nếu có thay đổi phải xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan).

(2) 電腦實習費 810 元(有修習電腦實習課程者才需繳納)

Student who take computer-related courses will be charged a fee of NTD 810.

Phí thực hành máy tính 810 Đài tệ. (Có học khóa học thực hành máy tính thì mới cần đóng)

(3) 除了學雜費及住宿費用外，生活費每個月約 6,000 元~8,000 元；書籍費依照所修習的課程而有不同。

In addition to tuition and accommodation fees, living expenses are about NTD 6,000 ~8,000 each month and book fees vary based on the courses taken.

Ngoài học phí, lệ phí và phí kí túc xá, phí sinh hoạt mỗi tháng khoảng 6.000 – 8.000 Đài tệ; phí mua sách căn cứ vào từng khóa học khác nhau.

(二) 住宿費(Accommodation Fees) (Phí Kí túc xá)

詳細如下表(See below for details) (Dựa theo tình hình thực tế, tham khảo dưới bảng sau):

項次 No.	宿舍別 Room type Loại phòng	收費(元/人) Expense/per person Phí/ mỗi người	說明 Description Miêu tả
1	南向宿舍 South facing dormitory Ký túc xá 1,2	12,000	<input type="checkbox"/> 4人一間雅房。4 people in a suite. 4 người một phòng. <input type="checkbox"/> 以6個月算。Calculated in 6 months. Tính theo 6 tháng. <input type="checkbox"/> 不含電費。Does not include electricity bill. Chưa bao gồm tiền điện.
2	國際宿舍 International dormitory Ký túc xá quốc tế	15,000	<input type="checkbox"/> 5-6人一間套房。5-6 people in a suite (a room with a restroom) 5-6 người một phòng (có phòng vệ sinh riêng). <input type="checkbox"/> 以6個月算。Calculated in 6 months. Tính theo 6 tháng. <input type="checkbox"/> 不含電費。Does not include electricity bill. Chưa bao gồm tiền điện

* 入住宿舍依學校安排。

Accommodation in dormitories is subject to school arrangements.

Chỗ ở trong ký túc xá tùy thuộc vào sự sắp xếp của trường.

* 本校上述收費係依照教育部等相關規定，若有規定金額調整時，比照調整金額收費。

The school's fees, as mentioned above, are by the relevant regulations of the Ministry of Education and other applicable laws. If there is any adjustment to the prescribed amount, the school will adjust the fees accordingly.

Những khoản phí nêu trên phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và những tổ chức liên quan, nếu có sự điều chỉnh thì mức phí sẽ được điều chỉnh theo quy định.

七、獎助學金資訊 (Scholarship information) (Thông tin học bổng)

1. 第一學年學雜費及住宿費優惠，減免情形依入學年度簡章之規定。

2. 第二學年起至第四學年，完成註冊，未違反學校規定，每學期缺曠課低於 10 節

課(含，公假及持有醫生證明之病假除外)且符合下列情況，提供獎學金：

Discounts on tuition, miscellaneous fees and accommodation fees for the first academic year. The exemptions and reductions are in accordance with the provisions of the admission year brochure. From the second to the fourth academic year, if you have completed your registration, have not violated school regulations, missed less than 10 classes per semester (including public holidays and sick leave with a doctor's certificate) and meet the following conditions, you will be provided with scholarships:

Giảm học phí, tạp phí và phí KTX trong năm học đầu tiên. Việc miễn, giảm thực hiện theo quy định trong poster năm nhập học. Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, nếu sinh viên đã nhập học, không vi phạm nội quy nhà trường, nghỉ học dưới 10 tiết/học kỳ (trừ nghỉ việc công hoặc nghỉ ốm có giấy chứng nhận của bác sĩ) và đáp ứng các điều kiện sau, bạn sẽ được được cấp học bổng và trợ cấp:

(1) 成績為全班排名前 10 名者，可獲得獎學金 10,000 元。

Those who rank among the top 10 in the class will receive a NT\$10,000 scholarships.

Sinh viên top 10 của lớp sẽ được nhận học bổng 10.000 Đài tệ.

(2) 成績為全班排名第 11-20 名者，可獲得獎學金 5,000 元。

Those who rank 11th to 20th in the class will receive a NT\$5,000 scholarships.

Sinh viên xếp thứ 11 đến 20 trong lớp sẽ được nhận học bổng 5.000 Đài tệ.

(3) 成績為全班排名第 21-30 名者，可獲得獎學金 2,000 元。

Those who rank 21st-30th in the class will receive a NT\$2,000 scholarships.

Sinh viên xếp thứ 21-30 trong lớp sẽ được nhận học bổng 2.000 Đài tệ.

3. 學業成績優秀獎學金，每班級每學期第一名 3,000 元，第二名 2,000 元，第三名 1,000 元。

Scholarships for outstanding academic performance: NT\$3,000 for the first place in each class per semester, NT\$2,000 for the second place, and NT\$1,000 for the third place.

Học bổng cho thành tích học tập xuất sắc: 3.000 Đài tệ cho người đứng đầu lớp mỗi học kỳ, 2.000 Đài tệ cho người đứng thứ hai và 1.000 Đài tệ cho người đứng thứ ba.

4. 華語文能力測驗成績獎學金，入學後通過華測各級之獎學金如下：

Test of Chinese as a Foreign Language Score Scholarship. The scholarships for passing all levels of the Test of Chinese as a Foreign Language, after admission are as follows:

Học bổng cho trình độ tiếng Trung TOCFL. Học bổng khi thi đỗ các cấp độ của bài kiểm tra trình độ tiếng Trung sau khi nhập học như sau:

(1) 通過 B1，給予獎學金 3,000 元。

Pass B1, receive a scholarship of NT\$3,000

Thông qua B1, nhận học bổng trị giá 3.000 Đài tệ.

(2) 通過 B2，給予獎學金 4,000 元。

Pass B2, grant scholarship of NT\$4,000.

Thông qua B2, nhận học bổng trị giá 4.000 Đài tệ.

(3) 通過 C1，給予獎學金 5,000 元。

Through C1, a scholarship of NT\$5,000 will be awarded.

Thông qua C1, nhận học bổng trị giá 5.000 Đài tệ.

(4) 通過 C2，給予獎學金 6,000 元。同等級限獎勵乙次。

Through C2, a scholarship of NT\$6,000 is awarded. The same level of subsidy is limited to one subsidy.

Thông qua C2, nhận học bổng trị giá 6.000 Đài tệ. Cấp độ tương tự giới hạn nhận 1 lần.

5. 為鼓勵學生在學期間考取相關專業技術證照，通過丙級技術證照之學生每項證照核發獎學金 1,000 元，通過乙級技術證照每項核發獎學金 2,000 元，通過甲級技術證照每項核發獎學金 4,000 元。

In order to encourage students to obtain relevant professional and technical certificates during their studies, students who pass the Class C technical certificate will receive a scholarship of NT\$1,000 for each certificate, students who pass the Class B technical certificate will receive a scholarship of NT\$2,000, and students who pass the Class A technical certificate will receive a scholarship of NT\$4,000.

Để khuyến khích sinh viên đạt được các chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật liên quan trong quá trình học, những sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật loại C sẽ nhận được học bổng 1.000 Đài tệ cho mỗi chứng chỉ, sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật loại B sẽ nhận được học bổng 2.000 Đài tệ, và những sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật hạng A sẽ nhận được học bổng trị giá 4.000 Đài tệ.

6. 為鼓勵學生參與校內外比賽，得獎者前三名核發獎學金第一名 1,000 元、第二名 700 元、第三名 500 元。

To encourage students to participate in competitions inside and outside the school, the top three winners will receive a scholarship of NT\$1,000 for the first place, NT\$700 for the second place, and NT\$500 for the third place.

Để khuyến khích học sinh tham gia các cuộc thi trong và ngoài trường, ba người đứng

đầu sẽ nhận được học bổng trị giá 1.000 Đài tệ cho vị trí thứ nhất, 700 Đài tệ cho vị trí thứ hai và 500 Đài tệ cho vị trí thứ ba.

八、錄取 (Admission) (Trúng tuyển)

(一)本校國際學生產學合作專班由本校國際事務處受理，就申請資格進行初審，初審合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試複審，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。

Applicants for the Programs contact the Office of International Affairs at Minth University for admission. The Office conducts a preliminary review for eligibility. Applicants who has passed the preliminary review will then be interviewed face to face in their country or on line by Research and Development Office. After interview, student admission list will be reviewed by the University Admissions Committee.

Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế sẽ được Văn phòng Quốc tế xử lý hồ sơ. Các tiêu chuẩn của đơn đăng ký sẽ được xét duyệt trước. Những người vượt qua đợt xét duyệt đầu tiên sẽ được phỏng vấn tại quốc gia đăng ký học hoặc được phỏng vấn trực tuyến. Danh sách trúng tuyển được công bố theo đúng quy trình của trường.

(二)若發生招生紛爭可向本校國際事務處反映申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。

In the event of enrollment disputes, the applicant may appeal to the Office of International Affairs and the University will discuss such case in the Admissions Committee to solve disputes.

Nếu có tranh chấp tuyển sinh, có thể báo cáo với Phòng Quốc tế của trường, hội đồng tuyển sinh của trường sẽ thảo luận và giải quyết.

(三)錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學(Required Official Documents for Enrollment) (Sinh viên năm nhất nhập học phải nộp các tài liệu chính thức sau đây để xác minh trước khi có thể đăng ký nhập học)

1. 護照正本或永久或長期居留證件正本 (Passport or PARC) (Hộ chiếu bản chính hoặc thẻ cư trú dài hạn bản chính)
2. 高中畢業證書 (或同等學力證明文件)正本 (Senior high school diploma or equivalent academic certificates) (Bằng tốt nghiệp cấp ba hoặc giấy chứng minh học lực đồng cấp)
3. 高中畢業成績單正本 (Official high school transcripts) (Học bạ cấp 3 bản chính)
4. 最近 3 個月內之健康檢查合格證明 (Proof of health checkup within the last 3 months) (Giấy khám sức khỏe trong vòng 3 tháng trở lại đây)

九、註冊入學 (Enrollment) (Đăng kí nhập học)

(一)錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled for those who do not apply for extension or enroll before the extension expires.

Thí sinh trúng tuyển phải làm thủ tục đăng ký theo quy định, thí sinh không làm thủ tục gia hạn theo quy định của trường hoặc không hoàn thành thủ tục đăng ký khi hết thời gian gia hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

- (二) 外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Nếu các tài liệu chứng nhận do sinh viên nước ngoài nộp không nhất quán, giả mạo, gian lận hoặc bị thay đổi, trường chúng tôi sẽ thu hồi tư cách nhập học của họ; những người đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi đăng ký và sẽ không cấp bất cứ giấy chứng minh học tập liên quan nào; những người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, ứng viên không được phản đối việc hủy bỏ bằng cấp tốt nghiệp và việc thu hồi hoặc hủy bỏ chứng chỉ bằng cấp của họ.

- (三) 經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校(院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。

International students who are enrolled in this program are not allowed to transfer to any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), the Open University, the open junior college, continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays.

Sinh viên nước ngoài đăng ký vào trường thông qua không được phép chuyển học hoặc chuyển trường với cấp giáo dục cao hơn (cao đẳng), đại học hàng không hoặc cao đẳng hàng không, cao đẳng và đại học có chương trình đào tạo hội lưu bằng cử nhân và lớp thạc sĩ tại chức chuyên ban và các lớp khác như học buổi tối hoặc cuối tuần.

- (四) 外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

If an international student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định của khoản trên, nhà trường sẽ thu hồi hồ sơ học tập chuyển trường hoặc thăng cấp và sẽ không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập nào có liên quan; nếu sau khi tốt nghiệp bị phát hiện sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp, đồng thời truy nộp hoặc hủy bỏ bằng tốt nghiệp.

- (五) 來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。

When students apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including HIV virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination

certificate related inspection) to the overseas embassies, and hand in a copy at the time of registration to the Physical and Mental Health Center, and participate in the freshmen physical checkup at the university.

Khi xin visa đến Đài Loan, bạn phải nộp giấy khám sức khỏe (bao gồm HIV, bệnh sởi và báo cáo dương tính với kháng thể sởi Đức hoặc các giấy chứng nhận tiêm chủng) do bệnh viện cấp cho đơn vị nước ngoài, sinh viên nộp một bản sao cho Trung tâm sức khỏe thể chất và tinh thần của trường khi đăng ký nhập học và tham gia buổi kiểm tra sức khỏe nhóm cho sinh viên năm nhất của trường.

- (六)本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校外國學生入學規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。

If there are any matters not covered in this brochure, they will be handled in accordance with the regulations for foreign students to study in Taiwan, the school's admission regulations for foreign students and other relevant laws, or the decisions of the school's admissions committee.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tài liệu này, sẽ được xử lý theo các quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan, quy định tuyển sinh của trường đối với sinh viên nước ngoài và các luật liên quan khác hoặc quyết định của hội đồng tuyển sinh của trường.

- (七)入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過 6 個月以上）、6 月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw>點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢)及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。

The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office. Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3 months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office.

For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (<http://www.cdc.gov.tw/>). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check.

Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp thị thực VISA. Thị thực phải được cấp bởi Đại sứ quán để nhận sinh viên sang Đài Loan học. Các thủ tục nhập cảnh và cư trú

tại Đài Loan sẽ được hoàn thành theo các cách sau: Người mang hộ chiếu nước ngoài phải xuất trình hộ chiếu (giá trị sử dụng phải trên 6 tháng trở lên), 2 ảnh bán thân 2 inch nền trắng trong 6 tháng gần nhất, đơn xin thị thực, thông báo nhập học và giấy khám sức khỏe được cấp bởi các bệnh viện nước ngoài đủ tiêu chuẩn, được Cục Kiểm soát dịch bệnh công nhận của Bộ Y tế và Phúc lợi hoặc Đại sứ quán trong vòng 3 tháng gần đây.

Các hạng mục kiểm tra xem thông tin chi tiết trên trang web của Cục Kiểm soát Dịch bệnh của Bộ Y tế và Phúc lợi: <http://www.cdc.gov.tw/> click Sức khỏe du lịch quốc tế / Kiểm tra sức khỏe người nước ngoài / Kiểm tra sức khỏe cư trú) và trạm của Đài Loan ở nước ngoài. Các giấy tờ liên quan khác theo yêu cầu của Đại sứ quán, xin thị thực cư trú đến Đài Loan và xin giấy phép cư trú của người nước ngoài tại trạm phục vụ của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Nội vụ cư trú (sau đây viết tắt là Cục Quản lý xuất nhập cảnh) trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhập cảnh.

附件 Appendix Tập đi kèm

敏實科技大學 113 學年度國際學生產學合作專班申請入學
2024 International Student Industry-Academia Cooperation Program Minth
University of Science and Technology
Đơn đăng kí nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế năm học 2024 trường Đại
học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

繳交資料檢核表 Required Document Checklist/Những tài liệu cần nộp

申請班別(Applied Program) (Đăng kí lớp) : _____

秋季班(2024年9月入學) Autumn semester (Admission in September, 2024)

Học kì mùa thu (nhập học vào tháng 9 năm 2024)

中文姓名(Chinese Name): _____ 英文姓名(English Name): _____

聯絡電話(Phone No.) : _____ Email : _____

*應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)

* Applicants are requested to check the documents they will submit :

* Bảng những tài liệu cần nộp (đề nghị học sinh tự tích V vào các hạng mục)

項次 Items	繳交表件 Required Documents Những hồ sơ cần nộp	份數 Copies	請勾選 Check (✓)
一	繳交資料檢核表。Required Document Checklist. Bảng kiểm tra những tài liệu cần nộp.	1	
二	入學申請表。Application Form. Đơn đăng kí nhập học.	1	
三	僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照)。 A copy of permanent or alien residence certificate (ARC) (e.g., identity card, passport) of the residence Bản sao hộ khẩu thường trú hoặc dài hạn ở nước ngoài (ví dụ: CMND, hộ chiếu)	1	
四	應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證書)。 A photocopy of the certificate of attendance or equivalent qualification certificate of the recent graduate or a copy of a senior high school diploma. (Students must obtain a formal diploma before enrollment). Bản sao giấy chứng nhận đang học tại trường hoặc bản sao giấy chứng minh học lực của học sinh mới tốt nghiệp hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trường trung học (Sinh viên mới tốt nghiệp phải có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi nhập học).	1	
五	高中成績單影本。A copy of High School Transcript. Bản sao học bạ cấp 3.	1	
六	3,000美金(含)以上之財力證明或獎學金證明或獎學金證明。 Proof of financial resources above US\$3,000 (inclusive), Proof of Scholarship Chứng minh tài chính trên 3000USD trở lên hoặc chứng nhận học bổng.	1	
七	健康檢查證明應檢查項目表。A medical or health certificate. Giấy chứng nhận giám sức khỏe.	1	
八	其他(如語言能力證明) 。 Other (such as proof of language proficiency) Khác (VD: chứng nhận trình độ ngôn ngữ)	1	

敏實科技大學 Minth University of Science and Technology

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

國際學生產學合作專班招生入學申請表

Application Form / Đơn đăng kí hệ học sinh quốc tế chuyên ban

申請人須詳細逐項填寫 Người đăng kí cần đọc rõ chi tiết các hạng mục cần điền.

TO THE APPLICANT : This application form should be completed in details.

● 個人資料 Personal Information/Thông tin cá nhân :

姓名 (中文) Full name (In Chinese)		姓名 (英文) (In English)	_____		
戶籍住址 Address Địa chỉ hộ khẩu					
電話 Telephone Điện thoại		行動電話 SĐT Cellphone			
電子信箱 E-mail					
現在通訊處 ĐCTT Mailing address					
出生地點 Nơi sinh Place of birth		出生日期 Date of birth	YYYY / MM / DD / /	國籍 Nationality Quốc tịch	
性別 Gender Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male <input type="checkbox"/> 女 Female	身份證字號 Citizen ID		護照號碼 Passport No.	
婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân		Line ID		Wechat ID	

● 父母資料 Information of Parents/Thông tin bố mẹ :

父親姓名 Father's name Tên bố		父親職業 Father's Occupation/Nghề nghiệp	_____		
父親國籍 Quốc tịch Father's Nationality		父親電子信箱 Father's E-mail			
父親電話 SĐT bố Father's Phone		(英文) (In English)			
母親姓名 Mother's name Tên mẹ		母親職業 Mother's Occupation/Nghề nghiệp			
母親電話 SĐT mẹ Mother's Phone		母親電子信箱 Mother's E-mail			
其他聯絡人姓名 Other Contact Person Người liên lạc khác		關係 Relationship Quan hệ			
連絡電話 SĐT Phone No.		電子郵件 E-mail			

● 教育背景 Education Background / Bối cảnh giáo dục :

中等學校 Secondary School / Trường THPT			
學校名稱 Name of school Tên trường			
學校所在地 City and country Địa chỉ trường		學位 Degree granted Bằng học	
畢業日期 Graduate year Ngày tốt nghiệp		主修 Major Khoa/Ngành	
學院或大學 College or University / Cao đẳng hoặc Đại học			
學校名稱 Name of school Tên trường			
學校所在地 City and country Địa chỉ trường		學位 Degree granted Bằng học	
畢業日期 Graduate year Ngày tốt nghiệp		主修 Major Khoa/Ngành	

● 擬申請就讀之班別(請參考招生簡章公告之學系及名額)

Check the program that you want to apply (Please refer to the Admission Guide).

Kiểm tra chương trình bạn muốn đăng kí học (Vui lòng tham khảo ngành học và số lượng tuyển sinh trong chương Hướng dẫn tuyển sinh).

報名學系 Department Program Đăng kí ngành	()	<p>智慧製造工程系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Manufacturing Engineering Class Lớp chuyên ban học sinh quốc tế khoa Trí tuệ Chế tạo Công trình</p>
	()	<p>餐飲管理系餐飲與烘焙管理國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Lớp chuyên ban học sinh quốc tế khoa Quản trị Nhà hàng và làm bánh</p>
	()	<p>智慧車輛與能源系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Vehicles and Energy Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ xe và năng lượng</p>